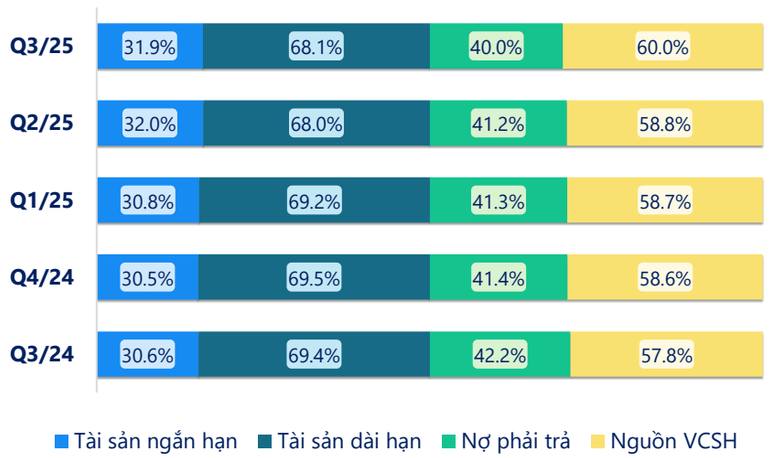
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,340
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,663
P/E	36.5
EPS	414

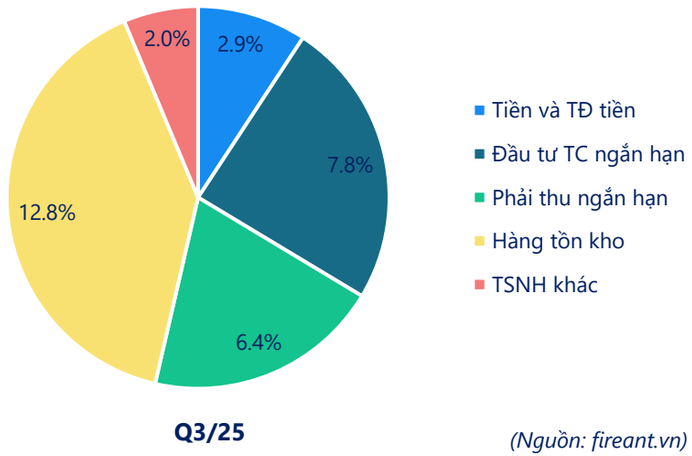
	YTD	1T	3T	6T
MTA	54.1%	-2.6%	-9.0%	-30.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



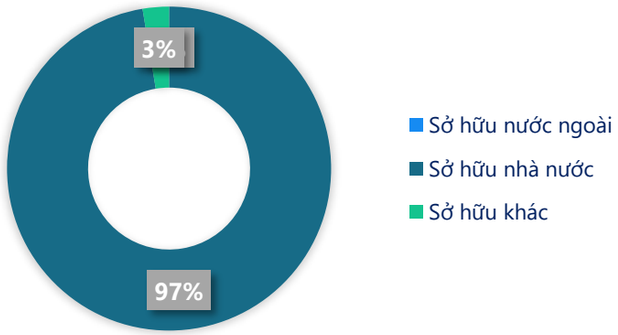
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



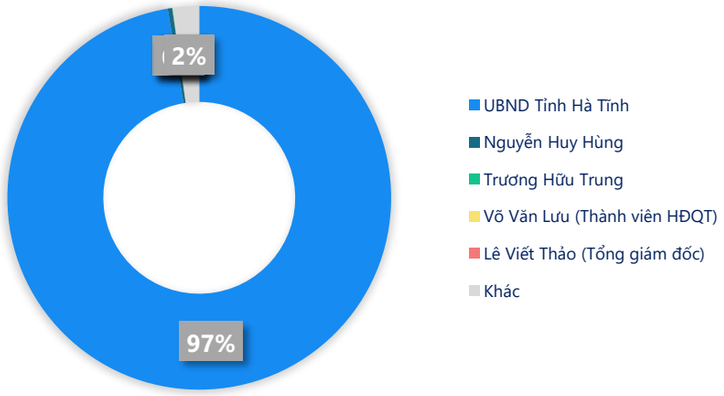
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



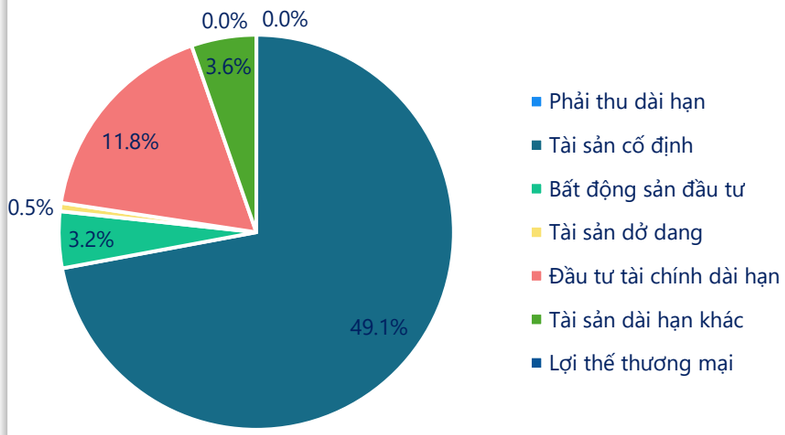
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

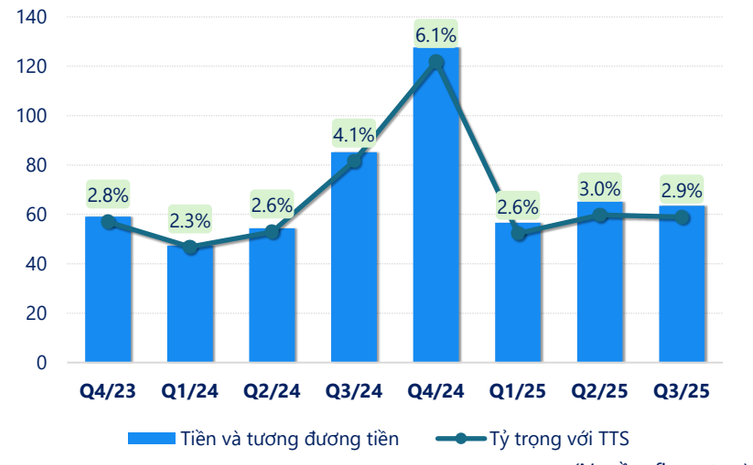


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

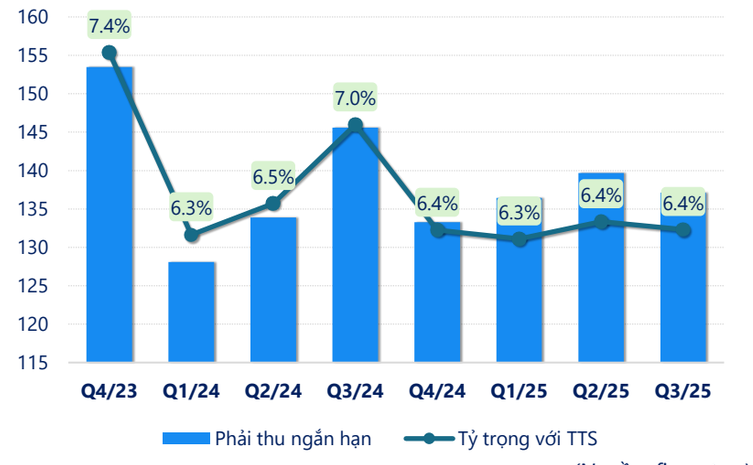
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Tiền và tương đương tiền



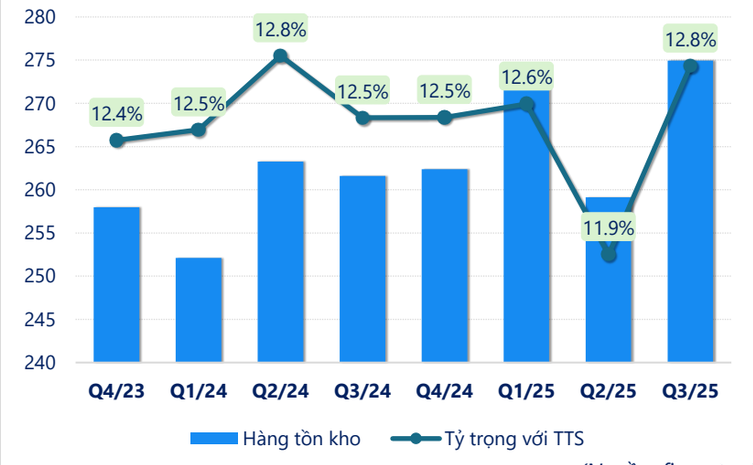
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



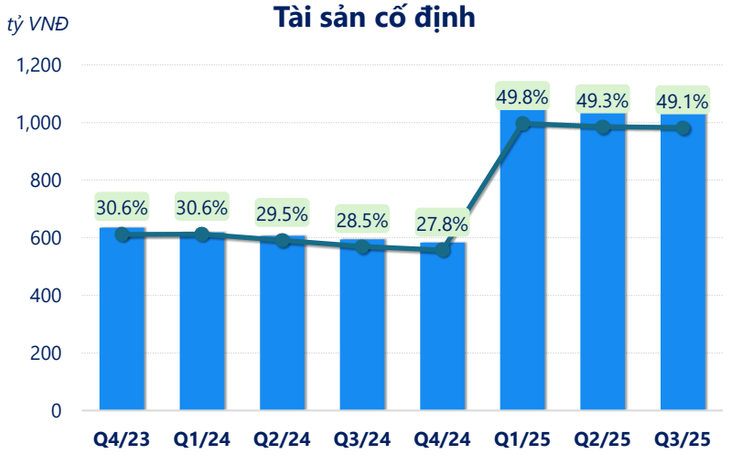
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



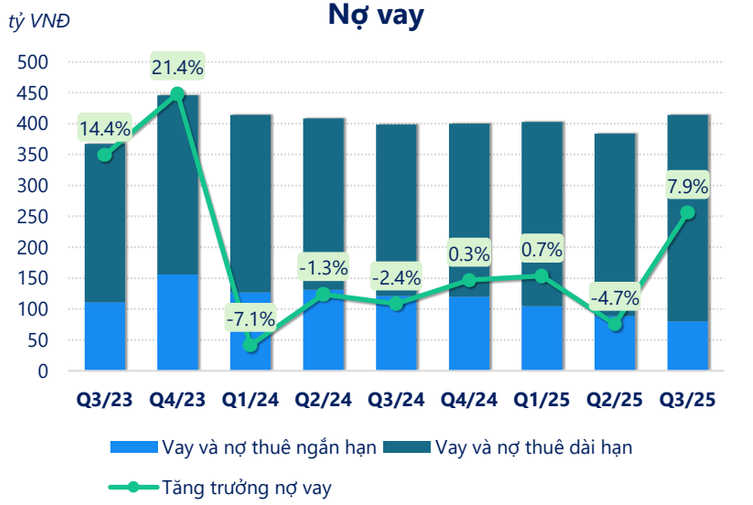
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



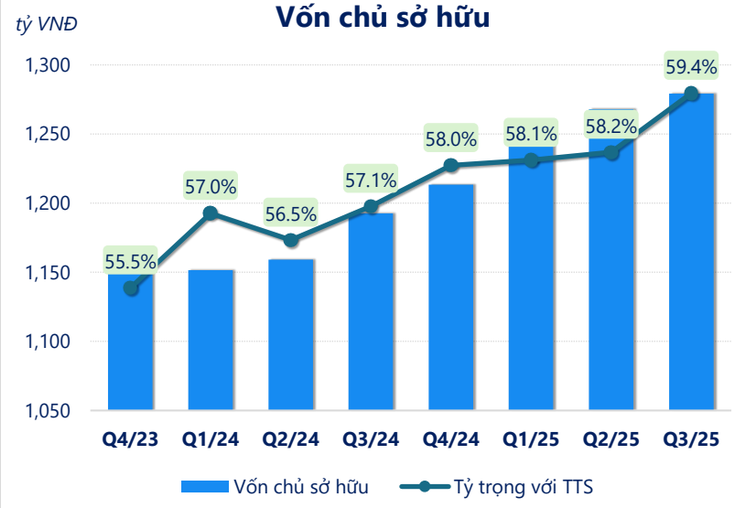
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

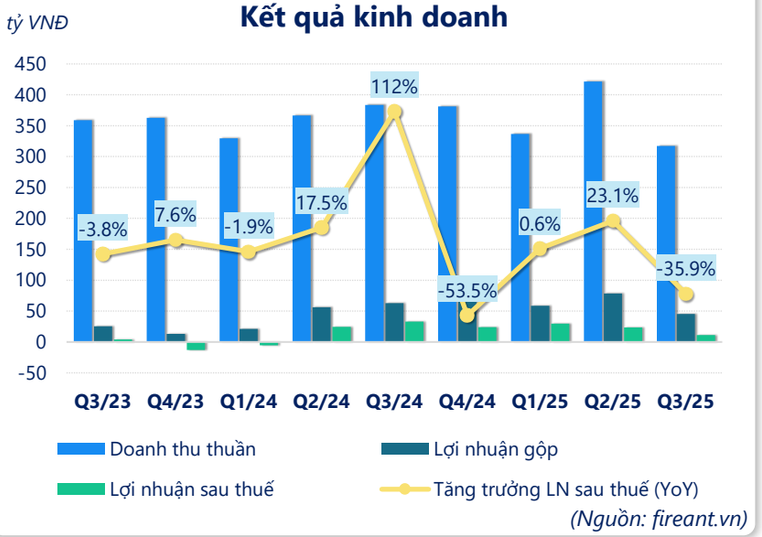


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

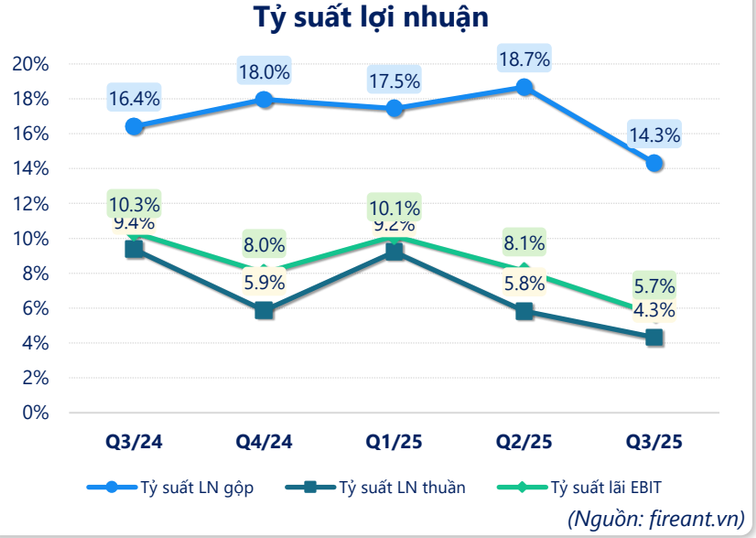
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

Kết quả kinh doanh



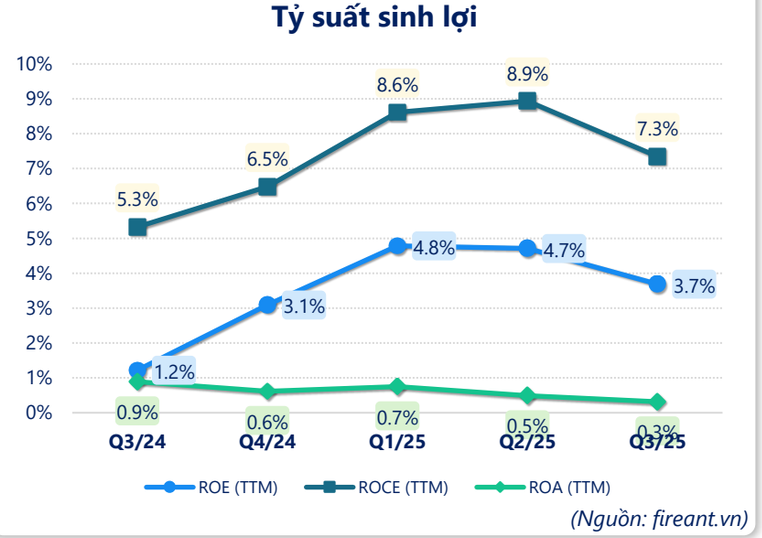
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



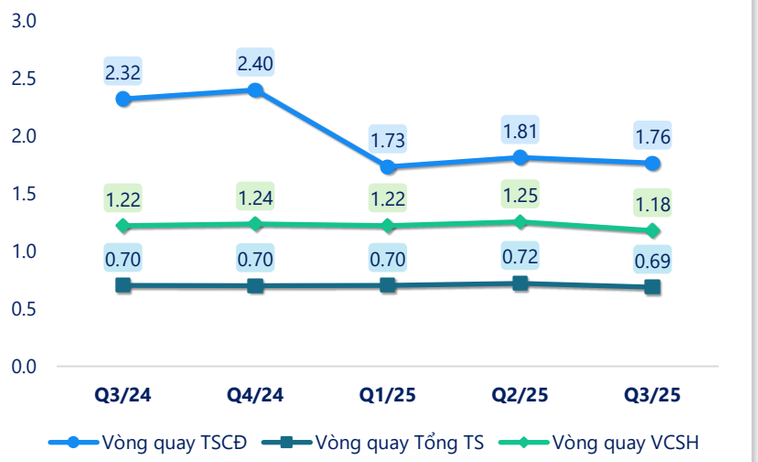
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



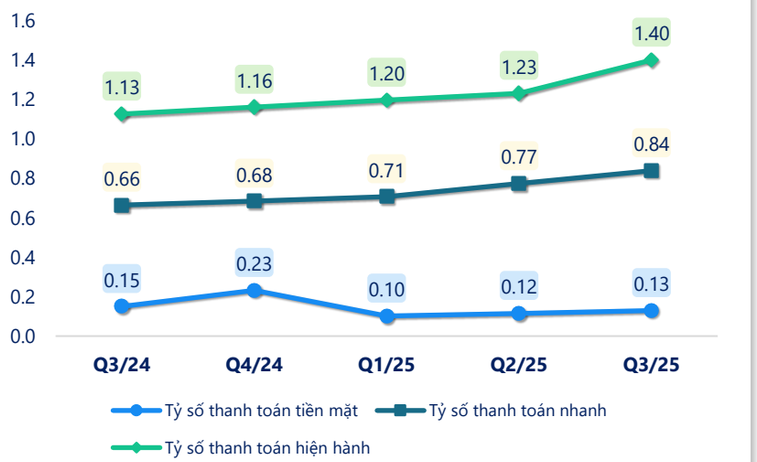
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



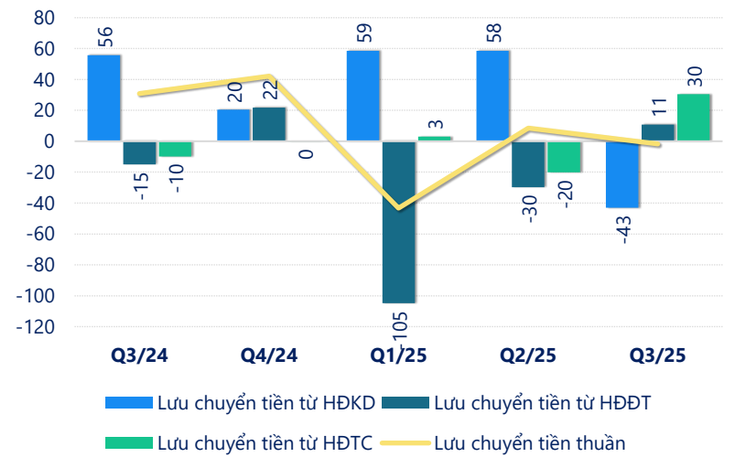
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,153**	**2,107**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	686	713	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	63.5	99.9	-36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	169	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	137	145	-5.3%
Hàng tồn kho	275	262	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	43.3	36.1	20.0%
Tài sản dài hạn	**1,466**	**1,394**	**5.2%**
Phải thu dài hạn	0.20	6.13	-96.7%
Tài sản cố định	1,057	583	81.3%
Bất động sản đầu tư	67.9	69.5	-2.3%
Tài sản dở dang	10.1	411	-97.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	254	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**77.9**	**71.0**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	860	866	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**490**	**553**	**-11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.2	125	-35.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	215	-8.2%
Nợ dài hạn	370	313	18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	334	275	21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,293**	**1,240**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,279**	**1,227**	**4.2%**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**13.4**	**13.4**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	383	381	337	421	317
Giá vốn hàng bán	320	313	278	343	272
Lợi nhuận gộp	63.0	68.5	58.8	78.7	45.4
Doanh thu HĐTC	0.69	15.7	0.96	1.61	1.09
Chi phí TC	2.94	6.07	3.05	9.41	7.89
Chi phí lãi vay	2.34	6.26	2.80	9.56	4.12
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.25	14.0	8.52	14.2	5.09
Chi phí QLDN	17.6	41.8	17.1	32.1	19.8
LN thuần từ HĐKD	35.9	22.4	31.1	24.6	13.7
Lợi nhuận khác	1.34	1.97	0.25	0.09	0.12
LN trước thuế	37.3	24.3	31.3	24.7	13.8
Lợi nhuận sau thuế	33.2	24.2	29.5	23.6	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	18.3	12.8	15.6	10.4	6.70

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.8	20.4	58.5	58.5	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	21.8	-105	-29.8	10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.86	-0.05	2.97	-20.1	30.5
Tiền đầu kỳ	54.3	85.2	99.9	56.6	65.1
Lưu chuyển tiền thuần	**30.9**	**42.1**	**-43.3**	**8.52**	**-1.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.32	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.2	128	56.6	65.1	63.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic